UBND TỈNH ĐẮKLẮK
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 331 /BC-SYT

Đắk Lắk. ngày 20 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO NHANH
Tình hình phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 19/4/2022
(Từ 12h00 ngày 18/4/2022 đến 12h00 ngày 19/4/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc *(Phụ lục 1)*

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **166.424** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **144.470** trường hợp xuất viện, **250** trường hợp tử vong (trong đó có 03 trường hợp tử vong có địa chỉ ngoại tỉnh) hiện còn điều trị **21.707** trường hợp.
- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **21,8%** số ca mắc.
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **8404,4/**100.000 dân.
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **478** trường hợp mắc mới, trong đó:
- Có **01** trường hợp tử vong mới *(chi tiết tại phụ lục 7)*

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY *(Phụ lục 2)*

- Đang cách ly tập trung: 23 trường hợp
- Đang cách ly F1 tại nhà: 4173 trường hợp
- Đang cách ly F0 tại nhà: 13.314 trường hợp, tích lũy 149.302 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM *(Phụ lục 3)*

Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 485 mẫu, dương tính: 370 mẫu
- Tích lũy: 570.095 mẫu, dương tính: 157.083 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 *(Phụ lục 4)*

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.511.448** liều
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: **3.601.681 (**tỷ lệ 102,6%)
- Kết quả: *+ Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,9%; M2 94,9%; M3 63,3%.*
  + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7%; M2 95,1%; M3 59,7%.
  + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 99,2%; M2 92,9%.
  + Trẻ em 12-14 tuổi: M1 98,7%; M2 90,6%.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế *(chi tiết tại phụ lục 5)*

- Số bệnh nhân đang điều trị: **371** ca

Trong đó: *+ Không triệu chứng: 8 trường hợp (2,2%)*
+ Triệu chứng nhẹ: 200 trường hợp (53,9%)

+ Mức độ trung bình: 118 trường hợp (31,8%)

+ Mức độ nặng: 42 trường hợp (11,3%)

+ Mức độ nguy kịch: 03 trường hợp (0,8%)

- Tình trạng tiêm vắc xin của các trường hợp đang điều trị

+ Tiêm 1 mũi: 12 trường hợp (3,2%)

+ Tiêm 2 mũi: 63 trường hợp (17%)

+ Tiêm 3 mũi: 179 trường hợp (48,2%)

+ Chưa tiêm: 117 trường hợp (31,5 %)

5.2 Điều trị tại nhà *(chi tiết tại phụ lục 6)*

- Số bệnh nhân mới: **467** trường hợp, tích luỹ: **149.302** trường hợp
- Số khỏi bệnh: 1.470 trường hợp, tích lũy: 134.658 trường hợp
- Chuyển tuyến: 10 trường hợp, tích lũy: 1.413 trường hợp
- Tử vong: 00 trường hợp; tích lũy: 07 trường hợp
- Hiện đang điều trị: **13.314** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ *(Phụ lục 8)*

Sở Y tế đang điều **107** nhân lực/ tổng **1.335** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng. chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên. sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng. chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh ủy (*báo cáo*);
- UBND tỉnh (*báo cáo*);
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (*báo cáo*);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19 Đắk Lắk *(https://ncov.daklak.gov.vn);*
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH ĐẮK LẮK

Nguyễn Trung Thành

Số: 331/BC-SYT
Thời gian ký: 20/04/2022 08:36:12 +07:00

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1: *19-Apr*

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích luỹ ca mắc *(từ 27/4 đến nay)*	DTTS	Khỏi bệnh		Tử vong		Đang điều trị	TL mắc/ 100.000 dân
				Cộng đồng	*CL tại nhà*	*Khu cách ly*	*Khu PT*	*Sàng lọc*			*Trong ngày*	*Tích lũy*	*Trong ngày **	*Tích lũy*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*21*
1	TP.BMT	386086	**93**	93	0	0	0	0	**51303**	4699	500	44557	0	75	**6671**	13288.0
2	H. Lắk	74935	**9**	8	1	0	0	0	**5537**	2336	43	5421	0	13	**103**	7389.1
3	H. Krông Bông	92064	**0**	0	0	0	0	0	**6506**	1852	0	5857	0	9	**640**	7066.8
4	H. Krông Buk	68666	**33**	33	0	0	0	0	**5100**	2026	0	4007	0	14	**1079**	7427.3
5	H. Ea H'Leo	143127	**26**	26	0	0	0	0	**8135**	2542	0	7409	0	7	**719**	5683.8
6	H. Krông Pắc	226804	**22**	22	0	0	0	0	**11199**	1661	200	9598	0	17	**1584**	4937.7
7	H. Krông Ana	82256	**27**	17	10	0	0	0	**7372**	1184	48	7118	0	14	**240**	8962.3
8	H. Cư M'Gar	183945	**33**	33	0	0	0	0	**12881**	4091	0	8330	0	20	**4531**	7002.6
9	H. Ea Súp	74029	**14**	14	0	0	0	0	**7017**	3010	342	6151	0	6	**860**	9478.7
10	H. M'Đrăk	77310	**30**	0	30	0	0	0	**7822**	1958	0	7418	0	1	**403**	10117.7
11	H. Krông Năng	126366	**81**	77	4	0	0	0	**10952**	1920	142	9646	1	11	**1295**	8666.9
12	H. Ea Kar	159559	**40**	37	3	0	0	0	**10616**	2706	0	10098	0	13	**505**	6653.3
13	H. Buôn Đôn	65354	**25**	25	0	0	0	0	**7147**	2528	0	5464	0	7	**1676**	10935.8
14	H. Cư Kuin	107349	**21**	21	0	0	0	0	**7382**	1755	74	6743	0	18	**621**	6876.6
15	TX. Buôn Hồ	112349	**24**	11	13	0	0	0	**7455**	2036	129	6653	0	22	**780**	6635.6
16	Ngoại tỉnh													3		
	TỔNG	**1980199**	**478**	**417**	**61**	**0**	**0**	**0**	**166424**	**36304**	**1478**	**144470**	**1**	**250**	**21707**	**8404.4**

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay) **19-Apr**

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	*Tích lũy*	*Đang cách ly*	*Mới*	*Tích lũy*	*Đang cách ly*	*Mới*	*Tích lũy*	*Đang cách ly/ điều trị*
1	TP.BMT	0	0	0	0	108	50286	987	95	51297	5930
2	H. Lắk	0	0	49	0	0	6047	0	8	4424	79
3	H. Krông Bông	0	0	2	0	1	7931	104	0	6506	75
4	H. Krông Buk	0	0	0	0	0	4712	120	33	3547	930
5	H. Ea H'Leo	1	0	615	12	2	7296	81	26	6963	262
6	H. Krông Pắc	0	0	0	0	0	10140	120	22	10074	375
7	H. Krông Ana	0	0	0	0	10	10925	64	28	5953	221
8	H. Cư M'Gar	1	0	851	0	0	4215	0	30	10030	1652
9	H. Ea Súp	0	0	0	0	20	5911	101	14	6428	277
10	H. M'Đrăk	1	0	0	0	0	10296	350	28	6713	244
11	H. Krông Năng	0	0	0	0	9	5684	371	77	10355	1071
12	H. Ea Kar	0	0	0	0	0	7925	21	37	9026	309
13	H. Buôn Đôn	1	0	829	11	10	7230	1453	25	6122	539
14	H. Cư Kuin	0	0	0	0	12	6107	179	21	6145	610
15	TX. Buôn Hồ	0	0	204	0	8	6479	222	23	5719	740
	TỔNG	**4**	**0**	**2550**	**23**	**180**	**151184**	**4173**	**467**	**149302**	**13314**

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay) 19-Apr

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	*Dương tính*	*Cộng dồn*	*Dương tính*	*Mới*	*Dương tính*	*Cộng dồn*	*Dương tính*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	CDC	0	0	7476	213	0	0	1301	98
2	TTYT TP.BMT	0	104	46761	46128	0	0	27	20
3	TTYT H. Lắk	0	16	7417	4684	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	6	6	234582	6468	0	0	2741	39
5	TTYT H. Krông Buk	11	8	9946	3501	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	26	10	45793	8347	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	7	7	25,234	10,657	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	18	8	11759	4156	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	10	5	33314	17724	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	21	21	22689	6038	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	63	10	26333	7755	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	122	122	24341	15054	0	0	0	0
13	TTYT H. Ea Kar	0	0	14048	4660	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	0	11	13681	5862	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	10	10	5559	4204	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	29	17	12937	6083	0	0	5	0
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	17	2	1139	216	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT	16	2	5749	767	0	0	0	0
19	BVĐK Hòa Bình	-	-	284	117	0	0	0	0
20	BV ĐK KV 333	70	10	2837	891	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	59	1	2368	411	0	0	0	0
22	BVĐK Thiện Hạnh	-	-	12215	1724	1735	0	0	0
23	BV Tâm thần	-	-	7	7	0	0	0	0
24	BV Mắt Đăk Lăk	0	0	0	0	0	0	0	0
25	BVĐK Cao Nguyên	-	-	13	13	0	0	0	0
26	Bv Nhi Đức Tâm	-	-	3613	1403	29	23	1011	785
	Tổng	**485**	**370**	**570095**	**157083**	**1764**	**23**	**15339**	**1579**

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 ***(tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)*** 19-Apr

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	975,030	1,064,121	**109.1**
2	Comirnaty	1,299,288	1,261,294	**97.1**
3	Moderna	176,890	204,948	**115.9**
4	Sinopharm	1,060,240	1,071,318	**101.0**
	TỔNG	**3,511,448**	**3,601,681**	**102.6**

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

TT	Nhóm đối tượng	Tổng số đối tượng	Số mũi tiêm trong ngày				Tích lũy *(từ khi triển khai tiêm chủng đến nay)*							
			Mũi 1	Mũi 2	Liều bổ sung	Liều nhắc lại	Mũi 1		Mũi 2		Mũi 3			
							Số lượng	*Tỷ lệ (%)*	*Số lượng*	*Tỷ lệ (%)*	*Liều bổ sung*	*Liều nhắc*	*Tổng số tiêm*	*Tỷ lệ (%)*
1	18 tuổi trở lên	1,267,929	70	197	19	453	1,241,879	97.9	1,202,635	94.9	520,009	282,831	802,840	63.3
2	Từ 50 tuổi trở lên	361,984	0	89	5	119	353,653	97.7	344,177	95.1	102,671	113,586	216,257	59.7
3	Từ 65 tuổi trở lên	103,549	0	21	0	13	103,001	99.5	97,652	94.3	29,110	32,865	61,975	59.9
4	PNCT từ 13 tuần tuổi thai	22,934	0	0	0	7	22,669	98.8	21,612	94.2	3,463	4,015	7,478	32.6
5	TE 15-17 tuổi	80,616	37	95			79,977	99.2	74,883	92.9				
6	TE 12-14 tuổi	105,147	241	107			103,828	98.7	95,299	90.6				
7	TE 5-11 tuổi													

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

19-Apr

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ *(theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)*					Điều trị liên quan Suy hô hấp						Theo dõi tiêm vắc xin			
						Mới	Chuyển tuyến		*Ra viện*	*Tử vong (*)*	*Không triệu chứng*	*Mức độ nhẹ*	*Mức độ trung bình*	*Mức độ nặng*	*Mức độ nguy kịch*	*Bình thường*	*Thở Oxy (**)*	*HFNC*	*Thở máy không xâm nhập*	*Thở máy xâm nhập*	*ECMO*	*Đã tiêm mũi 1*	*Đã tiêm mũi 2*	*Đã tiêm mũi 3*	*Chưa tiêm*
							Tuyến trên	*Tuyến dưới*																	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
1	BVĐK Vùng TN	**287**	117	95	95	10	0	0	9	1	0	30	26	36	3	48	37	0	6	4	0	6	20	30	39
2	BV Lao và Bệnh phổi	**100**	20	28	28	5	0	0	5	0	0	0	24	4	0	24	4	0	0	0	0	1	6	11	10
3	BVĐK khu vực 333	**100**	20	36	39	6	0	0	3	0	0	31	8	0	0	33	6	0	0	0	0	3	10	15	11
4	BV Dã chiến 01	**1000**	0	19	21	4	0	0	2	0	0	21	0	0	0	21	0	0	0	0	0	0	3	14	4
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	**40**	0	16	19	6	1	0	2	0	0	14	5	0	0	18	1	0	0	0	0	0	0	12	7
6	BVĐK TP.BMT	**70**	0	11	10	0	0	0	1	0	0	0	10	0	0	10	0	0	0	0	0	0	4	3	3
7	TTYT H. Lắk	**50**	0	7	4	1	1	0	3	0	0	3	1	0	0	3	1	0	0	0	0	0	0	3	1
8	TTYT H. Krông Bông	**52**	0	34	33	3	0	0	4	0	0	28	5	0	0	33	0	0	0	0	0	0	2	26	5
9	TTYT H. Krông Buk	**230**	12	26	27	7	8	9	3	0	0	20	6	1	0	26	0	1	0	0	0	0	3	16	8
10	TTYT H. Ea H'Leo	**100**	0	11	7	0	0	0	4	0	2	2	2	1	0	4	3	0	0	0	0	0	1	5	1
11	TTYT H. Krông Pắc	**100**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	**50**	0	15	15	1	0	0	1	0	0	15	0	0	0	15	0	0	0	0	0	0	0	13	2
13	TTYT H. Cư M'Gar	**120**	12	29	24	3	0	0	8	0	4	13	7	0	0	24	0	0	0	0	0	0	5	13	6
14	TTYT H. Ea Súp	**34**	0	5	5	5	0	0	5	0	0	0	5	0	0	5	0	0	0	0	0	0	1	3	1
15	TTYT H. M'Đrăk	**100**	5	2	4	2	0	0	0	0	0	2	2	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	4
16	TTYT H. Krông Năng	**50**	0	6	8	2	0	0	0	0	0	8	0	0	0	8	0	0	0	0	0	0	2	1	5
17	TTYT H. Ea Kar	**50**	0	12	16	4	0	0	0	0	0	0	16	0	0	16	0	0	0	0	0	0	1	9	6
18	TTYT H. Buôn Đôn	**150**	0	11	13	5	0	0	3	0	2	10	1	0	0	13	0	0	0	0	0	2	5	3	3
19	TTYT H. Cư Kuin	**50**	0	2	3	2	0	0	1	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	2	1
20	BV Nhi Đức Tâm	**70**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	BV Cao Nguyên	**50**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	**2853**	**186**	**365**	**371**	**66**	**10**	**9**	**54**	**1**	**8**	**200**	**118**	**42**	**3**	**308**	**52**	**1**	**6**	**4**	**0**	**12**	**63**	**179**	**117**
	Tỷ lệ %										***2.2***	***53.9***	***31.8***	***11.3***	***0.8***	***83.0***	***14.0***	***0.3***	***1.6***	***1.1***	***0.0***	***3.2***	***17.0***	***48.2***	***31.5***

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà **19-Apr**

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	***Điều trị tại nhà***	*Trong ngày*	***Khỏi bệnh***	*Trong ngày*	***Tích lũy***	*Trong ngày**	***Tích lũy***	
1	TP. BMT	95	**51297**	589	**45222**	0	**143**	0	**2**	**5930**
2	H. Lăk	8	**4424**	0	**4259**	0	**85**	0	**1**	**79**
3	H. Krông Bông	0	**6506**	27	**6008**	3	**423**	0	**0**	**75**
4	H. Krông Buk	33	**3547**	0	**2548**	7	**69**	0	**0**	**930**
5	H. Ea H'leo	26	**6963**	66	**6200**	0	**501**	0	**0**	**262**
6	H. Krông Păc	22	**10074**	64	**9667**	0	**32**	0	**0**	**375**
7	H. Krông Ana	28	**5953**	42	**5717**	0	**15**	0	**0**	**221**
8	H. Cư M'gar	30	**10030**	33	**8363**	0	**14**	0	**1**	**1652**
9	H. Ea Sup	14	**6428**	48	**6151**	0	**0**	0	**0**	**277**
10	H. M'Drak	28	**6713**	152	**6468**	0	**1**	0	**0**	**244**
11	H. Krông Năng	77	**10355**	141	**9284**	0	**0**	0	**0**	**1071**
12	H. Ea Kar	37	**9026**	30	**8649**	0	**66**	0	**2**	**309**
13	H. Buôn Đôn	25	**6122**	152	**5565**	0	**18**	0	**0**	**539**
14	H. Cư Kuin	21	**6145**	74	**5533**	0	**1**	0	**1**	**610**
15	Tx Buôn Hồ	23	**5719**	52	**4934**	0	**45**	0	**0**	**740**
	Tổng	**467**	**149302**	**1470**	**134568**	**10**	**1413**	**0**	**7**	**13314**

Phụ lục 7

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc		Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng *(Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)*	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	*2*	*3*	*4*	*5*		*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	TRẦN CƯ	Nam	1934	kinh	Lộc Thuận	Phú Lộc	Krông Năng	Không rõ	11-Apr	11-Apr	Có	THA/ Nhịp chậm xoang	Chưa tiêm	19-Apr	Suy hô hấp -Viêm phổi nặng / Nhiễm SARS-CoV 2 mức độ nặng ngày 14 / nhịp chậm xoang/ Tăng huyết áp/ suy kiệt	BVĐK Vùng TN

Phụ lục 8

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19

(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	*Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ*	*Kỹ thuật viên*	*Dược sĩ*	*Hộ lý*	*Lái xe*	*Giảng viên, sinh viên*	*Tình nguyện viên*	*Nhân lực khác*		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									**2**	**24**
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	**12**	**21**
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	18	18	3	6	3	2		2	10	**62**	**273**
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										**0**	**76**
5	CDC							4			**4**	**36**
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							10	15		**25**	**618**
7	TTYT thị xã Buôn Hồ										**0**	**202**
8	TTYT huyện Krông Búk								2		**2**	**75**
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										**0**	**10**
TỔNG CỘNG		**20**	**18**	**3**	**6**	**3**	**2**	**14**	**30**	**11**	**107**	**1335**

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	*Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ*	*Kỹ thuật viên*	*Dược sĩ*	*Hộ lý*	*Lái xe*	*Giảng viên, sinh viên*	*Tình nguyện viên*	*Nhân lực khác*		
1	**Y tế công lập**	**20**	**18**	**3**	**6**	**3**	**2**	**0**	**0**	**11**	**63**	**793**
1.1	Sở Y tế	1									**1**	**1**
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	4	1	1	3	1				3	**13**	**85**
1.3	BVĐK TP.BMT	7	9	2	0	1	1			7	**27**	**102**
1.4	CDC	2								1	**3**	**41**
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2									**2**	**28**
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		1			1					**2**	**82**
1.7	TTYThuyện Cư M'gar										**0**	**58**
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						**3**	**9**
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								**2**	**11**
1.10	TTYT huyện Lắk	1	1								**2**	**25**
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										**0**	**9**
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1									**1**	**19**
1.13	TTYT huyện Krông Búk										**0**	**1**
1.14	Trung tâm Da liễu										**0**	**11**
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								**1**	**25**
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4				1				**5**	**18**
1.17	TTYT huyện Ea H'leo										**0**	**46**
1.18	TTYT huyện Krông Năng										**0**	**28**
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									**1**	**23**
1.20	TTYT huyện M'Drắk										**0**	**8**
1.21	TTYT huyện Krông Ana										**0**	**3**
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ										**0**	**33**
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										**0**	**47**
1.24	TTYT TP.BMT										**0**	**80**
2	**Bệnh viện tư nhân**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2**
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										**0**	**2**
3	**Trường Đại học, Cao đẳng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14**	**0**	**0**	**14**	**345**
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							14			**14**	**345**
4	**Tình nguyện viên**								**30**		**30**	**112**
TỔNG CỘNG		**20**	**18**	**3**	**6**	**3**	**2**	**14**	**30**	**11**	**107**	**1252**